

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 84/TTr-SXD ngày 18 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 với một số nội dung chính như sau:

I. Quan điểm phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

- Phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam (Quyết định 1266), quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

- Phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang phải đảm bảo tính bền vững, gắn với hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, di tích văn hóa, cảnh quan, an ninh quốc phòng, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Phát triển sản xuất các chủng loại VLXD có tính năng mới, có giá trị kinh tế cao, các loại VLXD có lợi thế của địa phương như: Gạch gốm ốp lát, ngói, vôi; các chủng loại sản phẩm VLXD có thị trường tiêu thụ tốt trên địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận, có lợi thế cạnh tranh, có giá trị kinh tế cao.

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (vốn, chất xám, công nghệ,...), khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng mới, cao cấp và thân thiện môi trường; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến hiện đại, đầu tư sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu phát triển vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình xây dựng.

- Sử dụng công nghệ sản xuất VLXD tiên tiến, hiện đại, tự động hóa, cơ giới hóa nhằm tối đa các quy trình sản xuất, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, năng lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm. Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các thiết bị, phụ tùng thay thế trong sản xuất VLXD.

- Khuyến khích tập trung các cơ sở sản xuất VLXD mới có công nghệ cao, hiện đại vào các khu, cụm công nghiệp để thuận lợi trong phát triển sản xuất và đảm bảo về môi trường; không ché biền nguyên vật liệu thô, không gây nguy hại đến môi trường; quản lý chặt chẽ nguồn phát thải (khí thải, bụi, chất thải rắn) của các cơ sở sản xuất hiện có, từng bước chuyển đổi hoặc loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, không phù hợp với quy hoạch chung của các huyện, thị, thành phố.

II. Mục tiêu phát triển

- Phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đạt trình độ tiên tiến, hiện đại, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của tỉnh; tạo ra các sản phẩm chất lượng cao về kỹ thuật, mỹ thuật, tiêu hao nguyên liệu và năng lượng thấp, sử dụng phế thải công nghiệp, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên. Đa dạng các sản phẩm VLXD có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tỉnh và khu vực.

- Đưa công nghệ xử lý khí thải, bụi, chất thải rắn vào các cơ sở sản xuất VLXD có phát thải, từng bước chuyển đổi hoặc loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường;

- Xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có tính cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế. Hạn chế xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo.

III. Phương án phát triển VLXD tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

1. Xi măng

a) Giai đoạn 2021-2030

** Về đầu tư:*

- Duy trì năng lực sản xuất hiện có. Không đầu tư xây dựng mới, không đầu tư mở rộng các dự án các dự án sản xuất xi măng (bao gồm cả trạm nghiền) trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ đối với các nhà máy hiện có nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

** Về công nghệ:*

- Đổi mới công nghệ để đáp ứng các chỉ tiêu:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 730 kcal/kg clanhke;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 90 kWh/tấn xi măng;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 65 kWh/tấn clanhke.

+ Phát thải $\text{CO}_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng;

+ Phát thải $\text{SO}_2 \leq 200$ mg/Nm³;

+ Phát thải $\text{NO}_2 \leq 800$ mg/Nm³;

+ Phát thải bụi ≤ 30 mg/Nm³;

- Đến năm 2025, sử dụng tối thiểu 20%; đến năm 2030, sử dụng tối thiểu 30% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clanhke và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clanhke xi măng.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:* Khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

** Về bảo vệ môi trường:* 100% các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; tăng cường chuyển đổi lọc bụi tĩnh điện sang lọc bụi túi vải; các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

** Về sản phẩm:* Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng hoặc chuyển đổi sản xuất xi măng đặc biệt (như: xi măng bền sun phát, xi măng dùng trong khai thác dầu khí, xi măng cao nhôm, xi măng ít tỏa nhiệt ...).

b) Giai đoạn 2031-2050

- Công nghệ sản xuất xi măng phải đáp ứng các chỉ tiêu:

+ Tiêu hao nhiệt năng: ≤ 700 kcal/kg clanhke;

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 80 kWh/tấn xi măng.

+ Phát thải $\text{CO}_2 \leq 550$ kg/tấn xi măng;

+ Phát thải $\text{SO}_2 \leq 100$ mg/Nm³;

+ Phát thải $\text{NO}_2 \leq 400$ mg/Nm³;

+ Phát thải Bụi $\leq 20 \text{ mg/Nm}^3$.

- 100% các doanh nghiệp sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh áp dụng các hệ thống quản lý sức khỏe, an toàn nghề nghiệp và năng lượng.

- Sử dụng trên 30% nguyên, nhiên liệu thay thế bằng việc sử dụng tro bay, xỉ nhiệt điện, chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt và phế phẩm nông nghiệp.

2. Gạch đất sét nung

a) Giai đoạn 2021-2030

** Về đầu tư*

- Duy trì năng lực sản xuất gạch đất sét nung hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội tỉnh và cung cấp một phần cho các tỉnh lân cận. Không đầu tư xây dựng mới, không đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh. Không gia hạn thời gian hoạt động sản xuất đối với các cơ sở sản xuất đã hết thời hạn đầu tư được chấp thuận.

- Đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành các cơ sở sản xuất có công nghệ tiên tiến, có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường hoặc buộc phải dừng sản xuất.

** Về công nghệ:*

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

- Các chỉ tiêu tiêu hao:

+ Tiêu hao nhiệt năng $\leq 360 \text{ kcal/kg}$ sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022 \text{ kWh/kg}$ sản phẩm;

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên:*

- Không sử dụng đất nông nghiệp; chỉ sử dụng đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; 100% các cơ sở sản xuất gạch có nguồn nguyên liệu hợp pháp (được cấp phép trong hoặc ngoài tỉnh);

- Sử dụng tối đa các chất thải (tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện, hóa chất phân bón; đá xít phế thải từ các mỏ than;...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

* *Về bảo vệ môi trường*: Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải, chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải có trạm quan trắc khí thải tự động, kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

* *Về sản phẩm*: Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch không trát, vật liệu lợp,...

b) Giai đoạn 2031-2050

- Duy trì năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu nội tỉnh. Tỷ lệ gạch đất sét nung còn khoảng 30% - 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rỗng... giá trị gia tăng cao chiếm 80%.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ từ 20% đến 30% so với giai đoạn 2021-2030.

3. *Vật liệu xây không nung*

a) Giai đoạn 2021-2030

* *Về đầu tư*

- Duy trì năng lực sản xuất vật liệu xây không nung (VLXDKN) tại các cơ sở sản xuất hiện có; tiếp tục phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung tại các huyện, thành phố nhằm đảm bảo sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030, đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất các chủng loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp, xây dựng (tro, xỉ than; xỉ luyện kim; phế thải phá dỡ công trình,...); các sản phẩm nhẹ; siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn, vật liệu chống cháy, chặm cháy, vật liệu cách âm, cách nhiệt, cách điện, tiết kiệm năng lượng, vật liệu mới, vật liệu xanh...; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

* *Về công nghệ sản xuất*: Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa. Phấn đấu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

* *Về khai thác và sử dụng tài nguyên*: Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

* *Về bảo vệ môi trường*: Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

* *Về sản phẩm*: Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

b) Giai đoạn 2031-2050

* Duy trì năng lực sản xuất vật liệu xây không nung tại các cơ sở sản xuất hiện có; tiếp tục phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung nhằm đảm bảo tỷ lệ VLXKN $\geq 50\%$ trong tổng sản lượng vật liệu xây.

* Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp, xây dựng (tro, xỉ than, xỉ luyện kim, phế thải phá dỡ công trình...) để sản xuất VLXKN.

* Khuyến khích các cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy tối đa năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu nội tỉnh và cung cấp cho các tỉnh thành lân cận.

4. Vật liệu lợp

a) Giai đoạn 2021-2030

** Về đầu tư*

- Duy trì năng lực sản xuất vật liệu lợp hiện có; khuyến khích đầu tư cải tạo, đổi mới công nghệ, thiết bị, nâng cấp các cơ sở sản xuất vật liệu lợp có công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhằm tiết kiệm năng lượng, nguyên nhiên liệu, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu lợp sử dụng công nghệ vật liệu mới, thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lợp sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường. Không đầu tư mới các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng.

** Về công nghệ*

- Phát triển công nghệ sản xuất ngói có sử dụng 15% - 20% chất thải công nghiệp thay thế nguyên liệu đất sét.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp để sử dụng sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường.

* *Về bảo vệ môi trường:* Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

** Về sản phẩm*

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng;

- Phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm tấm lợp kim loại, tônmat, tấm lợp composite, polycarbonate, polycarbonate

- lợp kim nhôm, tấm lợp từ sợi hữu cơ và bitum, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên, các loại ngói không nung có màu dùng để trang trí, các loại ngói giả cổ phục vụ công trình đặc biệt.

b) Giai đoạn 2031-2050

* Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lợp sử dụng công nghệ vật liệu mới, thông minh, tiết kiệm năng

lượng; vật liệu lựa chọn sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường.

* Nâng cao chất lượng sản phẩm, để tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và nước ngoài.

5. Vật liệu ốp lát

a) Giai đoạn 2021-2030

** Về đầu tư*

- Duy trì năng lực sản xuất vật liệu ốp lát hiện có; tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa mẫu mã, nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Không đầu tư mới, đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất gạch ceramic.

- Đầu tư phát triển đồng bộ giữa các cơ sở sản xuất và các cơ sở khai thác, chế biến nguyên liệu, sản xuất men, màu trong nước; các cơ sở sản xuất phụ tùng thay thế.

- Từng bước giảm dần, tiến tới thay thế hoàn toàn nhiên liệu sản xuất từ khí hóa than sang các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường như: LPG, CNG nhằm giảm lượng phát thải CO₂ ra môi trường.

** Về công nghệ*

- Sản xuất gạch gốm ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất.

- Các chỉ tiêu tiêu hao nằm trong định mức sau:

Tiêu hao nhiệt năng cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic: ≤ 1.100 kcal/kg sản phẩm;

+ Gạch granit: ≤ 1.200 kcal/kg sản phẩm;

+ Gạch cotto: ≤ 1.400 kcal/kg sản phẩm.

Tiêu hao điện năng cho 1 kg sản phẩm:

+ Gạch ceramic: $\leq 0,12$ kWh/kg sản phẩm;

+ Gạch granit: $\leq 0,30$ kWh/kg sản phẩm;

+ Gạch cotto: $\leq 0,14$ kWh/kg sản phẩm.

- Chỉ tiêu phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm³; hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x không lớn hơn 100 mg/Nm³.

* *Về khai thác và sử dụng tài nguyên:* Khai thác tận thu và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, phát triển hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu tập

trung công suất lớn, chuyên môn hóa từ khâu khai thác nguyên liệu; gia công chế biến nguyên liệu, phối liệu cho các cơ sở sản xuất gạch gốm ốp lát.

** Về bảo vệ môi trường*

- 100% các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý khí thải, chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống thiết bị quan trắc tự động nước thải, khí thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

** Về sản phẩm:* Đầu tư sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt (như: khả năng chịu mài mòn cao, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc,...), đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

b) Giai đoạn 2031-2050

- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Sử dụng nhiên liệu sạch trong sản xuất gạch ốp lát, không còn sử dụng khí than làm nhiên liệu đốt.

6. Bê tông và cấu kiện bê tông

a) Giai đoạn 2021-2030

** Về đầu tư*

- Duy trì năng lực sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm hiện có, từng bước loại bỏ hoặc dịch chuyển các cơ sở nằm tại các khu vực không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng; thu hút đầu tư mới các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại, các trạm trộn bê tông thương phẩm (bao gồm cả bê tông xi măng và bê tông nhựa) tại các huyện, thành phố để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất cấu kiện bê tông xi măng và các loại bê tông chất lượng cao (vữa khô trộn sẵn, bê tông nhẹ; bê tông cường độ cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị,..), phát triển các loại cấu kiện xây dựng theo module lắp ghép, tấm panel nhằm phục vụ nhu cầu đô thị hóa trên địa bàn tỉnh và cung cấp cho một số tỉnh thành lân cận.

** Về công nghệ:* Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa trong dây chuyền sản xuất. Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

** Về bảo vệ môi trường:* Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

** Về sản phẩm*

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông nhựa nguội, bê tông xi măng cường độ cao trên 100MPa; vữa khô trộn sẵn; các sản phẩm cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện nhỏ; bê tông chịu nhiệt; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu; bê tông in 3D.

- Đa dạng hóa các sản phẩm bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế các công trình xây dựng; sản xuất các sản phẩm cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun, bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu, bê tông mác cao (mác 400, 600, 800), bê tông chất lượng siêu cao, bê tông đông rắn nhanh cường độ cao, bê tông geopolimer, bê tông cốt sợi, bê tông tự lên, các loại bê tông nhẹ, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông chống cháy, bê tông dự ứng lực, cấu kiện bê tông, bê tông bán lắp ghép.

b) Giai đoạn 2031-2050

- Đầu tư chiều sâu công nghệ sản xuất, tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông. Hạn chế và tiến tới không sử dụng bê tông trộn trực tiếp tại công trường (trộn theo phương pháp thủ công), nhằm đảm bảo chất lượng bê tông và vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích nghiên cứu phát triển các loại bê tông nhựa nguội, bê tông mác cao, bê tông cốt thép ứng lực trước, bê tông tự đầm, bê tông có tính năng đặc biệt và các dạng bê tông mới. Tăng cường sử dụng phế thải làm nguyên liệu sản xuất bê tông. Phát triển các loại phụ gia cho bê tông để nâng cao khả năng thi công và các tính năng sử dụng khác.

7. Cát, đá, sỏi xây dựng

a) Giai đoạn 2021-2030

** Về đầu tư*

- Nâng cao năng lực khai thác tại các điểm mỏ đã được cấp phép khai thác; xúc tiến việc cấp phép khai thác các mỏ đã được quy hoạch; đầu tư, phát triển các cơ sở khai thác, chế biến cát, đá, sỏi tự nhiên, cát nhân tạo (cát nghiền) nhằm đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh theo phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt tại Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Khuyến khích đầu tư cơ sở sản xuất cát nhân tạo, cát nghiền từ nguồn nguyên liệu tận dụng đá, sỏi lòng sông và phế thải công nghiệp, xây dựng.

** Về công nghệ:* Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến, hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

** Về khai thác và sử dụng tài nguyên*

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; tận dụng phế thải từ các mỏ cát sỏi lòng sông và phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát nghiền.

- Từng bước hạn chế và tiến đến không sử dụng cát tự nhiên đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông và vữa làm vật liệu san lấp, cải tạo mặt bằng.

- Không xuất khẩu cát xây dựng khai thác từ tự nhiên.

* *Về bảo vệ môi trường*: Các cơ sở sản xuất cát, đá, sỏi xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

* *Về sản phẩm*: Chú trọng sản xuất và sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế lượng cát tự nhiên trong xây dựng.

b) Giai đoạn 2031-2050: Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao tỷ lệ sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng.

8. Vôi công nghiệp

a) Giai đoạn 2021-2030

* *Về đầu tư*: Tiếp tục đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất vôi công nghiệp hiện có; thu hút đầu tư xây dựng mới khoảng 2-3 lò vôi công nghiệp trên địa bàn huyện Yên Thế với công suất mỗi lò ≥ 200 tấn vôi/ngày (tương đương 60.000 tấn vôi/năm).

* *Về công nghệ*:

- Lựa chọn công nghệ, thiết bị tiên tiến, mức độ tự động hóa cao, có hệ thống thu hồi và xử lý khí CO₂; tiết kiệm nguyên nhiên liệu; sử dụng nhiên liệu thay thế theo hướng công nghệ xanh, bảo vệ môi trường.

- Các dây chuyền sản xuất vôi công nghiệp phải đáp ứng các chỉ tiêu:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 900 kcal/kg vôi;

+ Tiêu hao điện năng đối với lò nung vôi < 30 kWh/tấn vôi;

+ Nồng độ phát thải bụi của khí thải < 30 mg/Nm³;

+ Nồng độ phát thải lưu huỳnh của khí thải < 20 mg/Nm³.

* *Về bảo vệ môi trường*: Đến năm 2025, 100% các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải, khí thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp phải có thiết bị giám sát khí thải tại nguồn thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

* *Về sản phẩm*: Nâng cao chất lượng sản phẩm vôi, đolômit nung công nghiệp, đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm như: vôi canxi, vôi đolômit, vôi đolômit nung chết, vôi bột hydrat, bột nhẹ

b) *Giai đoạn 2031-2050*: Duy trì năng lực sản xuất hiện có và tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các nhà máy vôi đang hoạt động, áp dụng tự động hóa, công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

9. Vật liệu san lấp

a) Giai đoạn 2021-2030

** Về đầu tư:*

- Triển khai hoạt động cấp phép thăm dò, khai thác và nâng cao năng lực khai thác vật liệu san lấp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh theo phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt tại Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Khuyến khích đầu tư, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chế biến vật liệu san lấp từ các nguồn phế thải công nghiệp và xây dựng.

** Về công nghệ:*

- Sử dụng công nghệ khai thác tiên tiến, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Hoàn nguyên các mỏ khai thác theo quy định của pháp luật.

- Sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, tro xỉ của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất phân bón làm vật liệu san lấp.

** Về khai thác tài nguyên:* Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, sử dụng tối đa phế thải công nghiệp, xây dựng làm vật liệu san lấp.

** Về bảo vệ môi trường:* Các cơ sở khai thác vật liệu san lấp (đất san lấp, cát san lấp) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; Phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

** Về sản phẩm:* Ngoài đất san lấp và cát san lấp cần tăng cường phát triển các sản phẩm san lấp sử dụng nguyên liệu từ phế thải công nghiệp, xây dựng.

b) Giai đoạn 2031-2050

- Tiếp tục khoanh định khu vực đầu tư, thăm dò và khai thác vật liệu san lấp tự nhiên đáp ứng nhu cầu nội tỉnh.

- Tăng cường sử dụng vật liệu san lấp từ phế thải công nghiệp và xây dựng.

10. Các loại VLXD khác

a) Giai đoạn 2021-2030

- Mở rộng thị trường, tiếp nhận và phát triển sản xuất những chủng loại vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu mới có chất lượng cao nhưng chưa sản xuất được trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích đầu tư phát triển các loại VLXD mới như: vữa khô trộn sẵn (xây, trát...), các loại phụ gia có tính năng đặc thù, các loại vật liệu nội, ngoại thất từ gỗ công nghiệp, tấm nhựa PVC, hợp kim nhôm; đá nhân tạo; tấm tường 3D; kính cường lực, kính an toàn; cấu kiện xây dựng lắp ghép,... theo hướng chú trọng công nghệ hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu công nghiệp và môi trường.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh liên doanh, liên kết với các địa phương khác (như tỉnh Thái Nguyên, Hà Nội, Lạng Sơn,...) đầu tư khai thác các mỏ đất san nền, mỏ đá xây dựng có chất lượng tốt, trữ lượng lớn, đồng thời

nghiên cứu đầu tư phát triển vật liệu thay thế để tạo nguồn cung cấp ổn định cho nhu cầu xây dựng của tỉnh.

- Phát triển các trung tâm thương mại, khu vực tuyến phố chuyên kinh doanh VLXD phục vụ xuất, nhập khẩu, cung ứng vật liệu xây dựng cho khu vực.

b) Giai đoạn 2031-2050

- Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển sản xuất VLXD mới, thân thiện với môi trường (ngoại trừ các cơ sở gia công đơn giản, liên kết hoặc lắp ghép vật liệu); từng bước chuyển đổi hoặc loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, không phù hợp với quy hoạch chung của các huyện, thị, thành phố.

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (vốn, chất xám, công nghệ,...), khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng mới, cao cấp và thân thiện môi trường; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến hiện đại, đầu tư sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu phát triển vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình xây dựng; huy động mọi nguồn lực tham gia nghiên cứu khoa học và đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ cho các công trình đặc thù; phát triển các cơ sở sản xuất quy mô công nghiệp, các cơ sở sản xuất tại chỗ phù hợp với Đề án, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các công trình đặc thù tại địa phương.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì phối hợp với các ngành, UBND các huyện, thành phố giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án; tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung Đề án trong trường hợp cần thiết.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư trong quá trình thẩm định trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với dự án sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và các dự án xây dựng trạm phát điện sử dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất VLXD.

- Lấy ý kiến Sở Xây dựng trước khi trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố kiểm tra rà soát các cơ sở đang sản xuất VLXD chưa hoàn thành các thủ tục về đầu tư; tham mưu UBND tỉnh xem xét việc cấp phép đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

- Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký kinh doanh, đầu tư trong lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các ngành rà soát, đánh giá các chỉ tiêu về tiêu hao, mức phát thải cho các cơ sở sản xuất VLXD. Kiểm tra các tiêu chí yêu cầu về môi trường trong sản xuất và trong khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và hướng dẫn các nhà máy sản xuất lắp đặt hệ thống giám sát môi trường trực tuyến.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD; xử lý kịp thời, đúng quy định đối với các hành vi vi phạm khai thác, buôn bán, vận chuyển, xuất khẩu khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD trái phép và kinh doanh không có nguồn gốc hợp pháp.

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp/hộ cá thể sản xuất VLXD có sử dụng nhiên liệu than triển khai lắp đặt trạm quan trắc khí thải, quan trắc bụi tự động tại các nhà máy sản xuất VLXD và thường xuyên kiểm tra, giám sát các chỉ tiêu về môi trường của các cơ sở sản xuất VLXD theo quy định; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức lựa chọn công nghệ xử lý chất thải, khí thải để đưa vào sử dụng trong các cơ sở sản xuất VLXD.

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh xem xét việc cấp quyền khai thác khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất VLXD theo thẩm quyền, đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Thực hiện cung cấp thông tin về lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD, bảo vệ môi trường dự án liên quan đến lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các ngành lựa chọn, nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ xử lý và sử dụng tro, xỉ của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong các công trình xây dựng; ưu tiên triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng vật liệu mới, vật liệu thân thiện với môi trường, giảm phát thải trong quá trình sản xuất.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá công nghệ xử lý khí thải, chất thải trong các cơ sở sản xuất VLXD có sử dụng nhiên liệu than; tổ chức lựa chọn công nghệ xử lý chất thải, khí thải để đưa vào sử dụng trong các cơ sở sản xuất VLXD.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

- Chủ trì thẩm định công nghệ các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng; chứng nhận chuyển giao công nghệ; tham gia ý kiến về công nghệ các dự án sản xuất VLXD xin chấp thuận chủ trương đầu tư vào tỉnh Bắc Giang. Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên (đột xuất) gửi về UBND tỉnh theo quy định.

5. Sở Công thương

- Tạo điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa và hội chợ VLXD nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, tiết kiệm năng lượng; xây dựng chính sách hỗ trợ việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các phụ tùng thay thế, các thiết bị đặc chủng, trong các dây chuyền sản xuất VLXD công suất lớn. Kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng năng lượng trong sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư nghiên cứu cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến tận thu nhiệt thừa để phát điện, nhằm tiết kiệm năng lượng; sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn vào sản xuất VLXD nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn kinh phí sự nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

7. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD trong các khu công nghiệp. Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đầu tư lĩnh vực VLXD trong các khu công nghiệp gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Quản lý, chỉ đạo các tổ chức, các nhân tham gia đầu tư phát triển sản xuất VLXD trên địa bàn thực hiện đúng quy định. Thường xuyên kiểm tra, giám sát

tình hình thực hiện Đề án phát triển VLXD tại địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực có khoáng sản làm VLXD và có cơ sở sản xuất VLXD.

9. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp sản xuất

- Thực hiện tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Đến 2025, thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; các cơ sở sản xuất có sử dụng than, dầu phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường và triển khai trạm quan trắc khí thải tự động kết nối trực tuyến với các cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

- Lựa chọn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và nền kinh tế, thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp; từng bước đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá thành thấp tạo sức cạnh tranh.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sản xuất kinh doanh VLXD gửi UBND cấp huyện và Sở Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, KTN, TH, KT;
- + Lưu: VT, XD. Trung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích